



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 4 năm 2022



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022	8 - 39

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.385.542.999.385	29.070.756.039.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.819.344.672.129	6.160.939.000.076
1. Tiền	111		7.340.613.592.058	5.537.165.419.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		478.731.080.071	623.773.580.349
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.071.894.921.704	6.435.415.929.670
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.071.894.921.704	6.435.415.929.670
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.624.766.244.695	13.906.943.106.162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.134.927.580.522	6.030.030.868.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		506.360.848.561	394.644.617.826
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	11.160.937.812.137	8.601.283.976.996
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.219.119.111.274	4.245.894.586.130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.396.579.107.799)	(5.364.910.943.584)
IV Hàng tồn kho	140	9	2.148.623.162.041	1.819.022.709.532
1. Hàng tồn kho	141		2.257.337.955.101	1.994.670.949.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(108.714.793.060)	(175.648.240.381)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		720.913.998.816	748.435.293.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	198.201.515.034	211.081.353.180
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	473.336.829.180	474.770.741.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	49.375.654.602	62.583.199.085

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.873.562.871.014	23.780.293.799.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.108.600.609.244	10.886.677.601.516
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.234.728.641.535	7.590.603.964.300
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		10.399.654.528	5.847.650.447
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	720.368.282.058	2.857.856.560.235
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	143.104.031.123	432.369.426.534
II. Tài sản cố định	220		9.851.835.234.432	9.310.919.454.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.056.525.108.560	7.002.737.410.134
- Nguyên giá	222		31.197.348.696.754	28.639.565.639.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.140.823.588.194)	(21.636.828.228.903)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.795.310.125.872	2.308.182.044.102
- Nguyên giá	228		4.512.557.774.478	3.701.667.986.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.717.247.648.606)	(1.393.485.942.408)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	570.186.605.388	1.019.921.358.172
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		570.186.605.388	1.019.921.358.172
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		877.859.597.438	767.202.814.677
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	877.859.597.438	767.202.814.677
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.465.080.824.512	1.795.572.570.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	471.840.883.609	684.880.008.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	900.221.801.863	964.521.201.544
3. Lợi thế thương mại	269	18	93.018.139.040	146.171.361.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.259.105.870.399	52.851.049.838.818

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.085.214.435.937	24.216.558.141.895
I. Nợ ngắn hạn	310		16.545.821.683.436	16.603.007.042.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.943.417.495.882	3.447.723.845.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.860.119.758	46.138.508.549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	963.220.542.690	676.011.323.745
4. Phải trả người lao động	314		142.871.649.355	55.228.937.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.199.288.466.669	1.763.900.151.751
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.139.585.200.692	1.927.713.726.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.341.638.675.587	1.869.502.913.309
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.642.554.915.200	6.662.819.350.768
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.020.143.983	15.778.262.458
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		116.364.473.620	138.190.022.100
II. Nợ dài hạn	330		4.539.392.752.501	7.613.551.099.076
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	346.949.669.442	460.719.593.953
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		29.031.783.681	28.047.163.291
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	-	49.475.540.504
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	690.107.546.190	901.572.294.897
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	5.848.287.004	4.444.146.408
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	2.315.225.046.355	5.574.893.205.483
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	1.152.230.419.829	594.399.154.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.173.891.434.462	28.634.491.696.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	29.173.891.434.462	28.634.491.696.923
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(817.404.183.095)	(156.314.695.537)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		3.495.796.815.118	3.345.855.411.253
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.904.633.169.464)	(4.679.650.762.862)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(4.702.619.189.255)	(4.257.543.350.969)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		797.986.019.791	(422.107.411.893)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(47.755.192.264)	(323.285.420.098)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.259.105.870.399	52.851.049.838.818



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.123.809.505.955	4.305.534.682.692	23.738.151.930.940	19.267.316.065.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	25.267.355.377	-	25.267.355.377
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	6.123.809.505.955	4.280.267.327.315	23.738.151.930.940	19.242.048.710.104
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.459.180.661.397	3.140.256.304.420	12.197.829.360.977	12.118.118.398.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.664.628.844.558	1.140.011.022.895	11.540.322.569.963	7.123.930.311.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	100.110.534.779	326.544.250.890	3.576.996.457.112	3.202.852.052.507
7. Chi phí tài chính	22	32	729.626.136.947	348.048.043.956	2.581.465.873.767	2.315.141.924.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.054.172.365	75.603.076.917	481.500.211.737	535.639.587.252
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	16	65.698.764.086	(27.732.489.591)	283.022.655.795	(1.838.288.719.899)
9. Chi phí bán hàng	25	33	805.316.379.229	518.108.736.847	2.580.717.120.333	1.914.250.152.952
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	3.853.125.119.476	976.366.189.992	7.276.695.726.997	3.752.986.842.829
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(2.557.629.492.229)	(403.700.186.601)	2.961.462.961.773	506.114.724.276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		56.109.520.245	60.331.574.768	127.593.860.057	172.890.220.513
13. Chi phí khác	32		26.591.205.187	(39.036.882.115)	67.998.261.846	(201.293.818.420)
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	34	29.518.315.058	99.368.456.883	59.595.598.211	374.184.038.933
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(2.528.111.177.171)	(304.331.729.718)	3.021.058.559.984	880.298.763.209
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	223.114.696.340	188.357.944.456	851.828.754.932	787.284.761.210
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	35	(29.244.492.886)	(634.164.583.811)	619.941.604.843	(253.826.274.075)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.721.981.380.625)	141.474.909.637	1.549.288.200.209	346.840.276.074
18.1. Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ	61		(2.820.699.347.956)	9.588.711.687	859.661.289.233	(366.628.904.853)
18.2. Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		98.717.967.331	131.886.197.950	689.626.910.976	713.469.180.927
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(927)	(8)	282	(131)



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.021.058.559.984	880.298.763.209
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	3.288.914.207.240	3.328.390.968.695
Các khoản dự phòng	3	3.964.976.598.419	1.449.496.852.087
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.744.591.686.895)	(935.840.786.557)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(1.180.016.965.796)	872.743.110.645
Chi phí lãi vay	6	481.500.211.737	535.639.587.252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7.831.840.924.689	6.130.728.495.331
Thay đổi các khoản phải thu	9	3.909.362.869.314	406.350.490.437
Thay đổi hàng tồn kho	10	(262.667.005.188)	199.448.511.701
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.411.794.132.660	(481.364.738.278)
Thay đổi chi phí trả trước	12	225.918.962.554	169.657.913.257
Tiền lãi vay đã trả	14	(442.200.283.544)	(627.370.354.203)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(548.558.910.232)	(571.690.389.210)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.825.548.480)	(43.213.750.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.103.665.141.773	5.182.546.178.677

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất


Quý 4 năm 2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.446.511.402.583)	(2.511.956.045.835)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.252.130.744	22.442.403.537
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.056.892.590.848)	(6.156.333.996.523)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.418.671.633.825	6.777.472.984.619
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	780.796.759.107	1.341.905.759.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.272.683.469.755)	(526.468.895.196)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.826.639.512.617	4.530.680.629.860
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.437.075.704.896)	(7.087.722.702.763)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(57.128.398.706)	(184.389.864.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.667.564.590.985)	(2.741.431.937.468)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.163.417.081.033	1.914.645.346.013
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.160.939.000.076	4.856.165.000.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(505.011.408.980)	(609.871.345.950)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	7.819.344.672.129	6.160.939.000.076


Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 09 năm 2022.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.039 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.003 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

(ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.

(iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.

(iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được trình bày lại theo số liệu chênh lệch giữa báo cáo sau kiểm toán năm 2021 và báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 đã được trình bày lại theo hướng dẫn ghi nhận doanh thu tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh chủ yếu liên quan đến ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên kết lập cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào VCR từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chèo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chèo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

được lập cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào VCR từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư và các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty

tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí thuê đầu số, thuê kênh, thuê cột, thuê kho, chi phí quảng cáo, giá trị công cụ và dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước:
Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.

- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tài các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Cho kỳ hoạt động Quý 4 và lũy kế năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M_Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, VTC_E) và thị trường Đông Timor (VTL, TFU); và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	8.388.367.803	13.102.299.042
Tiền gửi ngân hàng	7.241.065.256.723	5.248.331.916.508
Tiền đang chuyển	91.159.967.518	275.731.204.177
Các khoản tương đương tiền (i)	478.731.080.085	623.773.580.349
Cộng	7.819.344.672.129	6.160.939.000.076

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,7% - 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 0,75% - 8,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	9.071.894.921.704	9.071.894.921.704	6.435.415.929.670	6.435.415.929.670
Cộng	9.071.894.921.704	9.071.894.921.704	6.435.415.929.670	6.435.415.929.670
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Dài hạn				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	(583.660.000)	583.660.000	(583.660.000)
Cộng	583.660.000	(583.660.000)	583.660.000	(583.660.000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,9%/năm – 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 1,55%/năm – 9%/năm).
- (ii) Từ ngày 31/12/2019 đến ngày 31/12/2022, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư dài hạn khác trên báo cáo tài chính riêng do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.134.927.580.522	6.030.030.868.794
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	4.143.050.372.057	4.042.977.670.226
Công ty TNHH Viettel Peru	-	203.704.954.887
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.200.869.389.865	1.089.431.226.499
Công ty TNHH Viễn Thông Star	235.281.765.000	233.666.965.742
Phải thu các đối tượng khác	555.726.053.600	460.250.051.440
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	2.234.728.641.535	7.590.603.964.300
Công ty TNHH Viettel Peru	-	3.429.452.338.577
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.234.728.641.535	4.161.151.625.723
Cộng	9.369.656.222.057	13.620.634.833.094

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	58.661.655.040	184.738.660.240
Phải thu lãi cho vay	2.239.417.571.390	1.871.068.302.705
Phải thu lãi chậm trả (ii)	1.541.871.669.778	1.176.309.154.300
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	138.597.717.261	91.712.543.620
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	36.016.036.475	114.406.734.304
Các khoản phải thu về chi hộ (iii)	271.486.479.801	297.862.427.858
Các khoản ký quỹ, ký cược	54.444.405.262	93.689.624.891
Tạm ứng	143.192.008.640	95.947.195.354
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	242.839.695.904	111.113.774.450
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iv)	101.263.898.972	99.531.365.752
Các khoản phải thu khác	391.327.972.751	109.514.802.656
	5.219.119.111.274	4.245.894.586.130
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	44.010.925.943	43.523.351.873
Các khoản phải thu khác	99.093.105.180	388.846.074.661
	143.104.031.123	432.369.426.534

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 248 tỷ VND và các khoản trả hộ khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu cho vay	7.164.271.326.305	2.450.155.273.008	4.714.116.053.297	3.467.110.380.000	532.627.500.000	2.934.482.880.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.594.842.000.000	331.350.000.000	3.263.492.000.000	3.467.110.380.000	532.627.500.000	2.934.482.880.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.569.429.326.305	2.118.805.273.008	1.450.624.053.297	-	-	-
Phải thu khách hàng	4.287.468.380.756	1.367.021.509.099	2.920.446.871.657	2.063.184.752.150	569.571.401.908	1.493.613.350.242
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.143.050.372.055	1.318.256.171.028	2.824.794.201.027	1.982.985.827.167	560.939.027.899	1.422.046.799.268
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	69.230.366.205	48.454.200.421	20.776.165.784	-	-	-
Đối tượng khác	75.187.642.496	311.137.650	74.876.504.846	80.198.924.983	8.632.374.009	71.566.550.974
Phải thu khác	2.713.016.434.924	951.000.252.081	1.762.016.182.845	985.533.282.968	48.718.569.626	936.814.713.342
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	699.587.456.643	16.302.518.418	683.284.938.225	691.392.325.610	34.052.557.796	657.339.767.814
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.694.324.169.703	931.350.269.207	762.973.900.496	-	-	-
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	101.263.898.972	-	101.263.898.972	99.531.365.752	-	99.531.365.752
Các khoản phải thu đối tượng khác	217.840.909.607	3.347.464.456	214.493.445.152	194.609.591.606	14.666.011.830	179.943.579.776
Cộng	14.164.756.141.986	4.768.177.034.188	9.396.579.107.799	6.515.828.415.118	1.150.917.471.534	5.364.910.943.584

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

Tại ngày 31/12/2022, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	302.263.072.655	-	505.184.723.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.465.044.211.027	(40.659.018.183)	1.102.948.458.210	(117.679.387.537)
Công cụ, dụng cụ	37.885.409.237	-	21.446.859.760	-
Hàng hoá	446.270.428.923	(68.055.774.877)	365.090.908.643	(57.968.852.844)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.257.337.955.101	(108.714.793.060)	1.994.670.949.913	(175.648.240.381)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	1.006.017.015	11.789.613.879
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	20.713.099.284	27.751.518.488
Chi phí thuê đất, thuê vị trí trạm BTS	15.822.989.326	40.327.886.793
Chi phí liên quan đến trạm BTS	2.944.621.986	-
Chi phí tần số, đầu số	83.846.534.942	86.006.117.228
Chi phí sửa chữa	3.892.682	-
Quảng cáo	12.330.824.055	21.032.586.528
Chi phí thuê kênh, thuê cột	2.949.080.840	1.400.617.290
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.584.454.904	22.773.012.974
Cộng	198.201.515.034	211.081.353.180
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	408.547.500	49.085.305.325
Trả trước thuê vị trí	193.464.880	25.649.956.728
Trả trước chi phí thuê đầu số	251.417.100	-
Chi phí thuê kênh, cột	240.655.273.255	269.081.163.473
Trả trước thuê kho, cửa hàng	9.725.431.111	4.179.031.555
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	181.807.640.934	261.164.400.376
Chi phí tư vấn, quảng cáo	7.741.746.736	24.501.638.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.057.362.093	51.218.512.018
Cộng	471.840.883.609	684.880.008.017

(i) Phản ánh giá trị tài sản góp vốn được góp bổ sung bằng chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM"Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania và Việt Nam.

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.594.842.000.000	3.467.110.380.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	7.566.095.812.137	5.134.173.596.996
Cộng	11.160.937.812.137	8.601.283.976.996
Dài hạn		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	720.368.282.058	2.857.856.560.235
Cộng	720.368.282.058	2.857.856.560.235

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	456.746.940.503	26.904.879.665.049	401.386.575.069	876.552.458.416	28.639.565.639.037
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	12.055.114.502	149.427.636.901	1.823.025.931	(22.642.539.949)	140.663.237.385
Mua trong năm	-	24.285.126.281	4.553.341.222	3.257.338.674	32.095.806.177
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.374.223.199	2.898.183.593.930	7.572.591.677	28.900.342.896	2.968.030.751.702
Nâng cấp tài sản	-	29.728.111.911	-	2.236.566.633	31.964.678.544
Thanh lý, nhượng bán	(3.619.233.158)	(596.095.205.098)	(13.377.037.386)	(2.359.531.289)	(615.451.006.931)
Phân loại lại và biến động khác	777.537.018	(1.113.447.432)	-	815.501.254	479.590.840
Số dư cuối năm	499.334.582.064	29.409.295.481.542	401.958.496.513	886.760.136.635	31.197.348.696.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	126.156.794.355	20.368.380.972.724	375.617.895.813	766.672.566.011	21.636.828.228.903
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	2.677.596.370	188.152.194.551	1.077.494.345	(12.499.755.105)	179.407.530.161
Khấu hao trong năm	26.671.930.316	2.815.290.792.078	13.759.948.696	54.573.548.746	2.910.296.219.836
Thanh lý, nhượng bán	(3.639.533.136)	(566.724.550.325)	(12.760.107.870)	(2.342.597.894)	(585.466.789.225)
Phân loại lại và biến động khác	-	(241.601.481)	-	-	(241.601.481)
Số dư cuối năm	151.866.787.905	22.804.857.807.547	377.695.230.984	806.403.761.758	24.140.823.588.194
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	330.590.146.148	6.536.498.692.325	25.768.679.256	109.879.892.405	7.002.737.410.134
Số dư cuối năm	347.467.794.159	6.604.437.673.995	24.263.265.529	80.356.374.877	7.056.525.108.560

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 5.538 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 khoảng 4.765 tỷ VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 1.927 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 khoảng 2.217 tỷ VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.127.405.421	1.172.434.821.201	2.527.105.759.888	3.701.667.986.510
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	6.782.218	13.739.326.168	(21.869.414.468)	(8.123.306.082)
Mua trong kỳ	580.852.081	58.882.395.369	747.261.047.916	806.724.295.366
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	(370.162.590)	7.043.214.382	6.673.051.792
Nâng cấp TSCĐ	-	462.159.481	-	462.159.481
Phân loại lại và biến động khác	-	5.153.587.411	-	5.153.587.411
Số dư cuối năm	2.715.039.720	1.250.302.127.040	3.259.540.607.718	4.512.557.774.478
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	673.289.029.626	720.196.912.782	1.393.485.942.408
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(13.051.231.172)	11.106.570.664	(1.944.660.508)
Khấu hao trong kỳ	-	160.732.012.290	164.732.752.935	325.464.765.225
Phân loại lại và biến động khác	-	241.601.481	-	241.601.481
Số dư cuối năm	-	821.211.412.225	896.036.236.381	1.717.247.648.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	2.127.405.421	499.145.791.575	1.806.908.847.106	2.308.182.044.102
Số dư cuối năm	2.715.039.720	429.090.714.815	2.363.504.371.337	2.795.310.125.872

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 359 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 khoảng 325 tỷ VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	105.923.519.118	4.814.446.898
XDCB	464.263.086.270	1.015.106.911.274
	570.186.605.388	1.019.921.358.172
Trong đó		
- Nhà trạm	422.427.229.028	911.605.291.204
- Tuyến cáp	41.459.592.965	84.691.128.897
- Khác	106.299.783.395	23.624.938.071
Cộng	570.186.605.388	1.019.921.358.172

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.490.836.418.732	2.207.509.401.048
Cổ tức công bố	(5.596.410.491.794)	(5.605.057.854.281)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(568.472.393.807)	(387.154.796.397)
	877.859.597.438	767.202.814.677
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	730.090.579.653	624.684.313.056
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	147.769.017.785	142.518.501.621
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") (*)	-	-
	877.859.597.438	767.202.814.677

(*) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	22.586.531.929.746	26.035.827.550.876
Tổng công nợ	(26.735.137.413.523)	(27.594.639.727.815)
Tài sản thuần	(4.148.605.483.777)	(1.558.812.176.939)
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	877.859.597.438	767.202.814.677

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	3.411.037.448.310	4.102.680.865.783	15.120.439.327.271	13.516.174.189.999
Lợi nhuận thuần	(404.414.641.867)	2.065.985.630.042	(2.781.977.442.685)	(3.751.609.632.447)
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	65.698.764.086	(27.732.489.591)	283.022.655.795	(1.838.288.719.899)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	919.201.916.140	1.129.384.743.419
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(19.007.114.277)	(164.890.541.875)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	900.221.801.863	964.521.201.544

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.171.237.534.106	759.289.696.415
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(19.007.114.277)	(164.890.541.875)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.152.230.419.829	594.399.154.540

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Giá trị ban đầu	
Đầu năm	531.532.221.941
Tăng do mua công ty con	-
Cuối năm	531.532.221.941
Hao mòn	
Đầu năm	385.360.860.722
Trích hao mòn trong kỳ	53.153.222.179
Cuối năm	438.514.082.901
Giá trị còn lại	
Đầu năm	146.171.361.219
Cuối năm	93.018.139.040

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận khi Tổng Công ty mua Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ" – Công ty con của Tổng Công ty) năm 2014.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán
		VND		VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn ZTE	145.969.974.512	145.969.974.512	431.644.262.619	431.644.262.619
Công ty TNHH Huawei International	620.403.032.926	620.403.032.926	802.716.738.813	802.716.738.813
Công ty Nokia Solutions and Networks	23.463.559.325	23.463.559.325	22.574.066.541	22.574.066.541
Viện truyền thông quốc gia Mozambique (INCM)	223.321.025.381	223.321.025.381	424.326.278.090,65	424.326.278.090,65
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.930.259.903.738	2.930.259.903.738	1.766.462.499.752	1.766.462.499.752
Cộng	3.943.417.495.882	3.943.417.495.882	3.447.723.845.816	3.447.723.845.816
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	24.458.549.663	24.458.549.663	88.716.515.534	88.716.515.534
Tập đoàn ZTE	-	-	29.969.804.488	29.969.804.488
Conatel	260.122.688.356	260.122.688.356	276.157.730.160	276.157.730.160
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	-	-	42.622.578.078	42.622.578.078
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	62.368.431.423	62.368.431.423	23.252.965.693	23.252.965.693
Cộng	346.949.669.442	346.949.669.442	460.719.593.953	460.719.593.953

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	17.423.613.610	213.095.080.332	205.478.029.450	9.806.562.728
Thuế xuất, nhập khẩu	8.480.620.727	34.558.066.468	35.054.258.917	8.976.813.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.190.362.015	17.186.824.480	22.859.405.651	13.862.943.186
Thuế thu nhập cá nhân	34.296.630	28.297.726.220	28.659.931.011	396.501.421
Thuế nhà thầu	3.869.192.547	-	5.182.253.673	9.051.446.220
Lệ phí trước bạ	6.345.934.641	37.712.803	-	6.308.221.838
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	18.239.178.915	17.266.012.882	-	973.166.033
Cộng	62.583.199.085	310.441.423.185	297.233.878.702	49.375.654.602
b. Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	117.965.094.741	2.602.565.252.501	2.555.203.290.386	165.327.056.856
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.221.681.465	7.221.681.465	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	402.967.468.238	659.830.230.269	525.699.504.581	537.098.193.926
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.363.821.610	762.664.876.369	758.864.094.659	66.164.603.320
Thuế thu nhập cá nhân	14.718.829.595	264.145.690.134	237.696.726.531	41.167.793.198
Thuế nhà thầu	42.561.860.246	378.779.355.447	348.685.842.585	72.655.373.108
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	35.434.249.315	647.547.518.836	602.174.245.869	80.807.522.282
Cộng	676.011.323.745	5.322.754.605.021	5.035.545.386.076	963.220.542.690

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	9.846.268.273	23.763.295.794
Chi phí cước kết nối	235.862.353.403	194.577.667.245
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	34.359.208.401	16.395.342.840
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	58.761.042.815	104.324.545.962
Phải trả về lương	54.632.408.937	56.957.842.865
Chi phí thuê nhà làm trạm BTS, PSTN	32.436.215.384	19.595.500.276
Chi phí thuê kênh	26.477.950	74.083.159
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	1.181.605.462.106	1.056.658.849.689
Chi phí phải trả khác	562.884.493.984	264.515.128.538
Cộng	2.199.288.466.669	1.763.900.151.751
b. Dài hạn		
Phải trả về lương	-	49.475.540.504
Cộng	-	49.475.540.504

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.139.585.200.692	1.927.713.726.364
Tiền cho thuê trạm viễn thông	-	61.935.949.533
Doanh thu dịch vụ viễn thông thu tiền trước (*)	1.983.933.162.883	1.645.987.158.949
Lãi bán hàng trả chậm	73.779.559.493	148.302.537.119
Dự án viễn thông công ích	33.087.063.156	-
Khác	48.785.415.159	71.488.080.763
b. Dài hạn	690.107.546.190	901.572.294.897
Bán thiết bị cho bên liên kết	319.449.644.286	412.152.671.835
Tiền cho thuê trạm viễn thông	365.593.577.807	410.575.739.463
Lãi bán hàng trả chậm	5.064.324.097	78.843.883.599
Cộng	2.829.692.746.882	2.829.286.021.261

(*) Phản ánh khoản doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước chưa cung cấp cho khách hàng, ảnh hưởng từ việc thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	2.289.807.127.219	1.366.560.581.882
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	12.782.407.970	12.099.966.181
Phải thu về doanh thu bán hàng tại trung tâm	13.251.129.560	-
Phải trả cổ tức	447.759.673.751	99.544.653.312
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.682.700.545	38.650.476.508
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	-	2.404.525.292
Tiền nổi bán hàng chưa xác định	91.958.009.407	-
Phải trả khác	445.397.627.135	350.242.710.134
Cộng	3.341.638.675.587	1.869.502.913.309
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.553.225.453	4.444.146.408
Cộng	5.848.287.004	4.444.146.408

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.652.390.579.030	2.826.639.512.616	(3.532.616.736.168)	221.734.845.228	2.168.148.200.706
Nợ dài hạn đến hạn trả.	4.010.428.771.738	1.334.946.870.150	(3.628.346.975.677)	(242.621.951.717)	1.474.406.714.494
Cộng	6.662.819.350.768	4.161.586.382.766	(7.160.963.711.845)	(20.887.106.489)	3.642.554.915.200

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	9.585.321.977.221	-	(5.904.458.968.728)	108.768.752.356	3.789.631.760.849
Cộng	9.585.321.977.221				3.789.631.760.849
Nợ dài hạn đến hạn trả	(4.010.428.771.738)				(1.474.406.714.494)
Nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	5.574.893.205.483				2.315.225.046.355

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động năm 2021 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Tại ngày 01/01/2021	30.438.112.000.000	2.931.215.853.294	9.775.164.167	687.868.359.097	(3.804.036.426.626)	(395.332.280.964)	29.867.602.668.968
Lợi nhuận trong kỳ (trình bày lại)	-	-	-	-	(366.628.904.853)	713.469.180.927	346.840.276.074
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	359.161.050.919	-	-	(359.161.050.919)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(75.851.135.685)	-	(75.851.135.685)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(231.158.274.484)	(231.158.274.484)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	55.478.507.040	-	-	(64.424.561.358)	-	(8.946.054.318)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(844.183.054.634)	(9.548.683.421)	(410.264.045.577)	(1.263.995.783.632)
Tại ngày 31/12/2021	30.438.112.000.000	3.345.855.411.253	9.775.164.167	(156.314.695.537)	(4.679.650.762.862)	(323.285.420.098)	28.634.491.696.923
Cho kỳ hoạt động năm 2022 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Tại ngày 01/01/2022	30.438.112.000.000	3.345.855.411.253	9.775.164.167	(156.314.695.537)	(4.679.650.762.862)	(323.285.420.098)	28.634.491.696.923
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	859.661.289.233	689.626.910.976	1.549.288.200.209
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	96.998.425.964	-	-	(96.998.425.964)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(33.406.009.970)	-	(33.406.009.970)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(310.081.175.998)	(310.081.175.998)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	52.942.977.901	-	-	(52.942.977.901)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(661.089.487.558)	98.703.718.000	(104.015.507.144)	(666.401.276.702)
Tại ngày 31/12/2022	30.438.112.000.000	3.495.796.815.118	9.775.164.167	(817.404.183.095)	(3.904.633.169.464)	(47.755.192.264)	29.173.891.434.462

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu lưu hành là:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	tính		
Đô la Mỹ	USD	78.593.085	64.326.560
Euro	EUR	72.346	326.852
Haitian Gourde	HTG	2.644.704.812	1.283.674.175
Mozambique New Metical	MZN	2.313.383.143	1.215.979.581
Cambodian Riel	KHR	74.775.148.734	48.409.145.218
Burundi Franc	BIF	233.190.794.121	183.841.327.510
Tanzania Shilling	TSZ	152.453.569.772	79.282.405.761
Baht Thailand	THB	4.656.733	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 4
 năm 2022 kết thúc ngày
 31/12/2022

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.139.190.811.069	154.417.183.951	2.830.201.510.935	-	6.123.809.505.955
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	25.108.215.465	-	482.358.158.483	(507.466.373.948)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.164.299.026.534	154.417.183.951	3.312.559.669.418	(507.466.373.948)	6.123.809.505.955
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(40.139.877.355)	(5.385.754.571)	(5.644.042.306.270)	2.967.586.557.571	(2.721.981.380.625)
Tài sản của bộ phận	15.354.297.229.938	2.235.462.185.393	48.060.637.985.708	(16.269.151.128.078)	49.381.246.272.961
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.555.081.526.179	(3.677.221.928.741)	877.859.597.438
Tổng tài sản	15.354.297.229.938	2.235.462.185.393	52.615.719.511.887	(19.946.373.056.819)	50.259.105.870.399
Nợ phải trả của bộ phận	(28.033.108.200.349)	(1.363.382.335.553)	(11.426.809.491.862)	19.738.085.591.827	(21.085.214.435.937)
Khấu hao tài sản cố định	529.606.557.143	10.205.808.864	474.991.764.512	(124.417.543.360)	890.386.587.159

Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 4
 năm 2021 kết thúc ngày
 31/12/2021 (trình bày lại)

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.260.603.808.711	453.641.470.370	1.566.022.048.234	-	4.280.267.327.315
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	33.316.764.432	-	406.837.429.299	(440.154.193.731)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.293.920.573.143	453.641.470.370	1.972.859.477.533	(440.154.193.731)	4.280.267.327.315
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	400.017.502.210	47.794.051.092	258.801.750.310	(565.138.393.976)	141.474.909.637
Tài sản của bộ phận	13.352.066.779.390	2.214.684.464.614	57.805.023.842.697	(21.287.928.062.560)	52.083.847.024.141
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.549.831.010.015	(3.782.628.195.338)	767.202.814.677
Tổng tài sản	13.352.066.779.390	2.214.684.464.614	62.354.854.852.712	(25.070.556.257.898)	52.851.049.838.818
Nợ phải trả của bộ phận	(25.692.313.082.268)	(1.152.927.794.794)	(17.422.084.245.635)	20.050.766.980.802	(24.216.558.141.895)
Khấu hao tài sản cố định	451.712.635.551	74.171.764.714	437.047.797.655	(130.801.086.715)	832.131.111.205

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	241.756.217.779	276.030.685.134	967.788.198.738	1.068.762.993.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.882.053.288.176	4.029.503.997.558	22.770.363.732.202	18.198.553.072.112
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.123.809.505.955	4.280.267.327.315	23.738.151.930.940	19.242.048.710.104

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	253.824.507.093	214.962.979.606	1.309.407.581.372	1.138.441.457.334
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	3.227.909.153.397	2.801.090.091.137	10.896.375.795.307	10.858.518.284.830
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.552.999.093)	124.203.233.677	(7.954.015.702)	121.158.656.104
Cộng	3.459.180.661.397	3.140.256.304.420	12.197.829.360.977	12.118.118.398.268

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.994.547.154	217.676.395.124	881.353.482.867	917.157.421.374
Lãi chậm trả	(34.757.251.175)	96.885.703.061	207.628.704.903	343.183.062.794
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.859.068.499	79.232.516.183	2.479.145.277.632	1.933.824.269.765
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.014.170.301	(67.250.363.478)	8.868.991.710	8.687.298.574
Cộng	100.110.534.779	326.544.250.890	3.576.996.457.112	3.202.852.052.507

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	28.054.172.365	75.603.076.917	481.500.211.737	535.639.587.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá	692.554.559.971	200.598.728.567	2.069.491.000.493	1.683.666.911.850
Chi phí tài chính khác	9.017.404.611	71.846.238.472	30.474.661.537	95.835.425.285
Cộng	729.626.136.947	348.048.043.956	2.581.465.873.767	2.315.141.924.387

33. CHI PHÍ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.853.125.119.476	976.366.189.992	7.276.695.726.997	3.752.986.842.829
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.667.334.036	35.809.217.830	31.332.866.021	42.344.606.450
Chi phí nhân công	164.100.944.397	104.051.802.493	641.875.891.904	508.260.534.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	237.401.272.778	86.341.147.420	929.109.707.438	331.769.017.970
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.041.610.269.552	314.685.587.880	4.077.066.782.959	1.364.601.391.270
Chi phí thuê, phí, lệ phí	16.788.623.666	201.843.362.336	412.734.642.206	342.642.402.108
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	30.647.556.505	(47.116.684.786)	124.878.905.232	66.913.788.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.840.939.203	214.952.403.948	605.249.904.473	728.649.558.395
Chi phí khác	314.068.179.339	65.799.352.872	454.447.026.764	367.805.544.198
Các khoản chi phí bán hàng	805.316.379.229	518.108.736.847	2.580.717.120.333	1.914.250.152.952
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.331.384.100	8.033.042.180	177.350.173.499	54.124.760.168
Chi phí nhân công	45.968.559.670	33.904.616.958	221.897.733.168	203.535.861.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(184.030.822)	(392.129)	78.995.385	178.149.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.743.977.755	79.546.675.115	1.474.708.787.512	855.936.760.168
Chi phí khác	299.456.488.526	396.624.794.723	706.681.430.769	800.474.621.108



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

34. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.045.393.386	32.734.145.523	15.640.827.134	48.388.187.880
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác	497.395.178	13.200.409.893	4.591.108.323	15.478.061.477
Khác	50.566.731.681	(61.918.269.809)	107.361.924.600	32.708.681.995
Thu nhập khác	56.109.520.245	60.331.574.768	127.593.860.057	172.890.220.513
Phạt thuế, vi phạm hợp đồng	-	(41.822.082.656)	-	(291.375.885.056)
Khác	26.591.205.187	2.785.200.541	67.998.261.846	90.082.066.636
Chi phí khác	26.591.205.187	(39.036.882.115)	67.998.261.846	(201.293.818.420)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	29.518.315.058	99.368.456.883	59.595.598.211	374.184.038.933

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	105.724.538.223	138.548.520.720	716.622.091.624	654.760.890.230
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	117.390.158.117	49.809.423.736	135.206.663.308	132.523.870.980
Cộng	223.114.696.340	188.357.944.456	851.828.754.932	787.284.761.210
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	(25.574.953.710)	(642.585.613.364)	673.670.581.193	(253.826.274.075)
Hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả	(3.669.539.176)	8.421.029.553	(53.728.976.350)	-
Cộng	(29.244.492.886)	(634.164.583.811)	619.941.604.843	(253.826.274.075)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	27,9%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

36. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(2.820.699.347.956)	9.588.711.687	859.661.289.233	(366.628.904.853)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(32.718.139.039)	-	(33.406.009.970)
Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	(2.820.699.347.956)	(23.129.427.352)	859.661.289.233	(400.034.914.823)

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	-	-	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối kỳ (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(927)	(8)	282	(131)

Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2021 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

37. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215 FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.208.287.389 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.503.152.978 FCFA

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1.177 tỷ VND) và cho vay khoảng 172,8 triệu USD (tương đương khoảng 4,1 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp vốn 163,5 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND) và cho vay 352,6 triệu USD (tương đương 8,3 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viettel America (Viettel America)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 01 năm 2023